

## LỜI GIẢI

Read the following announcement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.

### Global Icons 2025 – People Who Inspire the World

The Global Icons 2025 Ceremony, taking place in Singapore this November, aims to honor individuals (1) \_\_\_\_\_ contributions have changed millions of lives. This year's theme, "Leading with Heart", focuses on people who use their fame for social good.

Among the winners is Vietnamese singer Le Mai, well-known for her charity concerts (2) \_\_\_\_\_ to raise funds for underprivileged children. Her performances combine talent and compassion, showing that art can truly make a difference.

Organizers hope the event will (3) \_\_\_\_\_ young people to follow their passions and help others. Every story shared on stage is carefully (4) \_\_\_\_\_ to remind audiences that success means more than wealth or power. The ceremony will also include workshops on leadership and creativity, offering (5) \_\_\_\_\_ activities to engage future changemakers. These inspiring individuals prove that even small acts of kindness can (6) \_\_\_\_\_ a big impact on the world.

(Adapted from Success Magazine)

Question 1: **A. whose**                      B. whom                      C. that                      D. who

Giải thích:

**A. whose - ĐÚNG:** Đại từ quan hệ chỉ sở hữu (người mà có những đóng góp...). "Whose contributions" đóng vai trò chủ ngữ cho mệnh đề quan hệ.

**B. whom - SAI:** "Whom" thay thế cho tân ngữ chỉ người, nhưng ở đây cần tính từ sở hữu cho danh từ "contributions".

**C. that - SAI:** "That" không đi kèm danh từ ngay sau để chỉ sở hữu.

**D. who - SAI:** "Who" dùng cho chủ ngữ/tân ngữ, không dùng cho sở hữu.

Question 2: **A. organized**                      B. to organize                      C. are organizing                      D. organizing

Giải thích:

**A. organized - ĐÚNG:** Rút gọn mệnh đề quan hệ ở dạng bị động (concerts **which are organized** to raise funds... -> concerts **organized**...).

**B. to organize - SAI:** Dạng "to V" thường dùng sau số thứ tự (the first/last) hoặc mục đích, không phù hợp ngữ cảnh mô tả sự việc đã xảy ra.

**C. are organizing - SAI:** Chia thì tiếp diễn, thiếu đại từ quan hệ (concerts *which* are organizing...), và sai nghĩa (buổi hòa nhạc không tự tổ chức).

**D. organizing - SAI:** Rút gọn dạng chủ động, sai nghĩa.

Question 3: A. motivated                      B. motivating                      **C. motivate**                      D. motivation

Giải thích:

**A. motivated - SAI:** Quá khứ phân từ/Tính từ.

**B. motivating - SAI:** Hiện tại phân từ/Tính từ.

**C. motivate - ĐÚNG:** Cấu trúc "will + V\_inf" (sẽ truyền động lực). "Motivate someone to do something".

**D. motivation - SAI:** Danh từ.

Question 4: A. to select                      B. selecting                      C. selection                      **D. selected**

Giải thích:

**A. to select - SAI:** Sai cấu trúc bị động.

**B. selecting - SAI:** Dạng chủ động.

**C. selection - SAI:** Danh từ.

**D. selected - ĐÚNG:** Cấu trúc bị động thì hiện tại đơn: "is/are + carefully + V\_ed/V3" (được lựa chọn cẩn thận). Chủ ngữ là "Every story".

Question 5: A. much                      B. little                      C. every                      **D. many**

Giải thích:

**A. much - SAI:** Dùng với danh từ không đếm được. "Activities" là danh từ đếm được số nhiều.

**B. little - SAI:** Dùng với danh từ không đếm được.

**C. every - SAI:** Dùng với danh từ số ít.

**D. many - ĐÚNG:** Dùng với danh từ đếm được số nhiều (many activities).

Question 6: **A. make**

B. have

C. bring

D. take

Giải thích:

**A. make - ĐÚNG:** Cụm cố định (collocation): "make an impact on" (tạo ra tác động đối với...).

**B. have - SAI:** Thường dùng "have an influence/effect".

**C. bring - SAI:** Không đi với impact.

**D. take - SAI:** Không đi với impact.

### Global Icons 2025 – Những con người truyền cảm hứng cho thế giới

Lễ trao giải Global Icons 2025, được tổ chức tại Singapore vào tháng 11 này, nhằm tôn vinh những cá nhân **có những đóng góp** đã làm thay đổi cuộc sống của hàng triệu người. Chủ đề của năm nay, "Dẫn dắt bằng trái tim", tập trung vào những con người sử dụng danh tiếng của mình vì lợi ích xã hội.

Trong số các cá nhân được vinh danh có ca sĩ Việt Nam Lê Mai, người được biết đến rộng rãi với các buổi hòa nhạc từ thiện **được tổ chức** nhằm gây quỹ cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn. Những màn trình diễn của cô kết hợp giữa tài năng và lòng trắc ẩn, cho thấy nghệ thuật thực sự có thể tạo ra sự khác biệt.

Ban tổ chức hy vọng sự kiện sẽ **truyền cảm hứng** cho giới trẻ theo đuổi đam mê và giúp đỡ người khác. Mỗi câu chuyện được chia sẻ trên sân khấu đều được **lựa chọn** một cách cẩn thận để nhắc nhở khán giả rằng thành công không chỉ được đo bằng sự giàu có hay quyền lực. Buổi lễ cũng bao gồm các hội thảo về kỹ năng lãnh đạo và sáng tạo, mang đến **hiều** hoạt động hấp dẫn nhằm thu hút những nhà kiến tạo thay đổi trong tương lai. Những con người truyền cảm hứng này chứng minh rằng ngay cả những hành động tử tế nhỏ bé cũng có thể **tạo ra** tác động lớn đối với thế giới.

**Read the following leaflet and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12.**

#### Healthy Morning Habits for Students

If you want to start your day with more energy, here are some simple tips to help you build a routine for the morning.

• Drink a glass of water as soon as you wake up (7) \_\_\_\_\_ it helps your body rehydrate after a long night. This small habit is useful (8) \_\_\_\_\_ the long run because it prepares your body for an active morning.

• Prepare your school bag the night before and avoid carrying (9) \_\_\_\_\_ that may slow you down. Give yourself time to have a balanced breakfast and avoid rushing from one task to the next. If you finish early, use the extra minutes to check your schedule or prepare (10) \_\_\_\_\_ activities for the day.

• Choose foods that provide long-lasting energy, supporting your body to stay active and (11) \_\_\_\_\_ throughout the morning.

• Try to begin your day early enough so you are not against (12) \_\_\_\_\_ every morning.

Question 7: A. although

**B. because**

C. but

D. or

Giải thích:

**A. although - SAI:** Nghĩa là "mặc dù" (tương phản).

**B. because - ĐÚNG:** Liên từ chỉ nguyên nhân ("bởi vì" nó giúp cơ thể bù nước).

**C. but - SAI:** Nghĩa là "nhưng".

**D. or - SAI:** Nghĩa là "hoặc".

Question 8: **A. in**

B. at

C. by

D. on

Giải thích:

**A. in - ĐÚNG:** Thành ngữ "in the long run" (về lâu dài/trong dài hạn).

**B. at - SAI:** Không có "at the long run".

**C. by - SAI:** Không có "by the long run".

**D. on - SAI:** Không có "on the long run".

Question 9: A. unnecessary items heavy

B. items heavy unnecessary

**C. unnecessary heavy items**

D. heavy unnecessary items

Giải thích:

**A. unnecessary items heavy - SAI:** Sai trật tự tính từ.

**B. items heavy unnecessary - SAI:** Danh từ đứng trước tính từ.

**C. unnecessary heavy items - ĐÚNG:** Trật tự tính từ: Opinion (unnecessary - quan điểm/đánh giá) + Physical Quality/Weight (heavy - tính chất vật lý) + Noun (items).

**D. heavy unnecessary items - SAI:** Đảo lộn trật tự Opinion và Physical.

**Question 10:** **A. other** B. others C. the other D. another

**Giải thích:**

**A. other - ĐÚNG:** "Other + Noun số nhiều" (other activities - các hoạt động khác).

**B. others - SAI:** "Others" đóng vai trò đại từ, không đứng trước danh từ.

**C. the other - SAI:** "The other" chỉ cái còn lại trong bộ 2 cái hoặc nhóm xác định cụ thể, không hợp ngữ cảnh chung chung.

**D. another - SAI:** "Another + Noun số ít".

**Question 11:** A. unclear **B. focused** C. bored D. silent

**Giải thích:**

**A. unclear - SAI:** Không rõ ràng.

**B. focused - ĐÚNG:** Tính từ nghĩa là "tập trung". Cụm "stay active and focused" (duy trì năng động và tập trung).

**C. bored - SAI:** Chán nản.

**D. silent - SAI:** Im lặng.

**Question 12:** **A. the clock** B. the bed C. the sleep D. the door

**Giải thích:**

**A. the clock - ĐÚNG:** Thành ngữ "against the clock" (chạy đua với thời gian/vội vã để kịp giờ).

**B. the bed - SAI:** Không có nghĩa bóng phù hợp.

**C. the sleep - SAI:** Sai ngữ pháp/ngữ nghĩa.

**D. the door - SAI:** Không phù hợp.

### Thói quen buổi sáng lành mạnh cho học sinh

Nếu bạn muốn bắt đầu ngày mới với nhiều năng lượng hơn, dưới đây là một vài mẹo đơn giản giúp bạn xây dựng thói quen buổi sáng.

• Uống một cốc nước ngay khi thức dậy vì nó giúp cơ thể bạn bù nước sau một đêm dài. Thói quen nhỏ này rất hữu ích **về lâu dài** vì nó chuẩn bị cho cơ thể bạn sẵn sàng cho một buổi sáng năng động.

• Chuẩn bị cặp sách từ tối hôm trước và tránh mang theo **những đồ nặng không cần thiết** có thể làm bạn chậm lại. Hãy cho bản thân đủ thời gian để ăn một bữa sáng cân bằng và tránh vội vàng từ việc này sang việc khác. Nếu bạn hoàn thành sớm, hãy tận dụng những phút dư ra để kiểm tra lịch trình hoặc chuẩn bị **các hoạt động khác** cho ngày hôm đó.

• Chọn những thực phẩm cung cấp năng lượng lâu dài, giúp cơ thể bạn duy trì sự năng động và **tập trung** suốt buổi sáng.

• Cố gắng bắt đầu ngày mới đủ sớm để bạn không phải chạy đua **với thời gian** mỗi buổi sáng.

**Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a meaningful exchange or text in each of the following questions from 13 to 17.**

**Question 13:**

a. **Anna:** I rarely watch TV now; I mostly stream shows online.

b. **Mark:** So do I. It's flexible, though TV still works well for live events.

c. **Mark:** Do you still watch television regularly?

d. **Anna:** Exactly. Each option offers something different depending on our needs.

e. **Mark:** That's true. Traditional TV can still bring people together.

A. c - b - a - e - d **B. c - a - b - e - d** C. a - c - b - d - e D. a - b - c - d - e

**c. Mark: Do you still watch television regularly?**

**Giải thích:** Đây là câu mở đầu tự nhiên của cuộc hội thoại, Mark đặt câu hỏi để bắt đầu chủ đề.

**Dịch câu:** Mark: Đạo này bạn còn xem tivi thường xuyên không?

**a. Anna: I rarely watch TV now; I mostly stream shows online.**

**Giải thích:** Anna trả lời trực tiếp câu hỏi của Mark, nêu thói quen hiện tại của mình.

**Dịch câu:** Anna: Bây giờ mình hiếm khi xem tivi; mình chủ yếu xem các chương trình trực tuyến.

**b. Mark: So do I. It's flexible, though TV still works well for live events.**

**Giải thích:** Mark đồng tình với Anna, đồng thời bổ sung quan điểm cân bằng về ưu điểm của TV truyền thống.

Dịch câu: Mark: Mình cũng vậy. Hình thức đó rất linh hoạt, dù tivi vẫn rất phù hợp cho các sự kiện trực tiếp.

**e. Mark: That's true. Traditional TV can still bring people together.**

Giải thích: Câu này tiếp tục phát triển ý về giá trị của tivi truyền thống, liên kết logic với câu trước.

Dịch câu: Mark: Đúng vậy. Tivi truyền thống vẫn có thể gắn kết mọi người lại với nhau.

**d. Anna: Exactly. Each option offers something different depending on our needs.**

Giải thích: Đây là câu kết, Anna tổng kết và đồng tình, khép lại cuộc hội thoại một cách trọn vẹn.

Dịch câu: Anna: Chính xác. Mỗi hình thức đều mang lại những giá trị khác nhau tùy theo nhu cầu của chúng ta.

#### **Question 14:**

a. These changes reflect a broader shift in Riverdale from a quiet rural town to a more economically active urban center.

b. This transformation was further highlighted by the conversion of farmland into industrial zones, including several warehouses and manufacturing units.

c. Housing patterns changed considerably, as older cottages were demolished to make way for modern apartment blocks.

d. At the same time, commercial facilities expanded, most notably with the development of a shopping complex and an adjacent parking area.

e. Between 1995 and 2010, the northern edge of Riverdale experienced substantial redevelopment, signaling increased urban growth.

A. e – d – b – a – c

**B. e – c – d – b – a**

C. e – c – b – a – d

D. e – b – a – c – d

**e. Between 1995 and 2010, the northern edge of Riverdale experienced substantial redevelopment, signaling increased urban growth.**

Giải thích: Đây là câu mở đoạn, nêu rõ mốc thời gian, địa điểm và chủ đề chính là quá trình tái phát triển đô thị.

Dịch câu: Trong giai đoạn từ năm 1995 đến 2010, khu vực phía bắc của Riverdale đã trải qua quá trình tái phát triển mạnh mẽ, cho thấy sự gia tăng của quá trình đô thị hóa.

**c. Housing patterns changed considerably, as older cottages were demolished to make way for modern apartment blocks.**

Giải thích: Câu này triển khai chi tiết đầu tiên, tập trung vào sự thay đổi về nhà ở – một đặc điểm tiêu biểu của đô thị hóa.

Dịch câu: Mô hình nhà ở đã thay đổi đáng kể, khi những ngôi nhà nhỏ cũ bị phá bỏ để nhường chỗ cho các khu chung cư hiện đại.

**d. At the same time, commercial facilities expanded, most notably with the development of a shopping complex and an adjacent parking area.**

Giải thích: Câu này bổ sung một khía cạnh song song với nhà ở, đó là sự mở rộng của các cơ sở thương mại.

Dịch câu: Đồng thời, các cơ sở thương mại cũng được mở rộng, nổi bật nhất là việc xây dựng một khu trung tâm mua sắm và bãi đỗ xe liền kề.

**b. This transformation was further highlighted by the conversion of farmland into industrial zones, including several warehouses and manufacturing units.**

Giải thích: Câu này tiếp tục làm rõ mức độ đô thị hóa bằng cách đề cập đến sự chuyển đổi đất nông nghiệp sang mục đích công nghiệp.

Dịch câu: Sự chuyển đổi này còn được thể hiện rõ nét hơn qua việc biến đất nông nghiệp thành các khu công nghiệp, bao gồm nhiều nhà kho và xưởng sản xuất.

**a. These changes reflect a broader shift in Riverdale from a quiet rural town to a more economically active urban center.**

Giải thích: Đây là câu kết luận, khái quát và đánh giá ý nghĩa chung của toàn bộ những thay đổi đã được mô tả.

Dịch câu: Những thay đổi này phản ánh sự chuyển mình rộng lớn hơn của Riverdale, từ một thị trấn nông thôn yên bình trở thành một trung tâm đô thị năng động về kinh tế.

#### **Question 15:**

a. I spent hours practicing my presentation, hoping to impress both my teachers and classmates.

b. However, things did not go as planned when I became nervous and forgot several key points.

c. This experience taught me an important lesson and helped me grow more confident over time.

d. Taking part in the school debate competition was both challenging and inspiring for me.

e. Rather than feeling discouraged, I reviewed my mistakes and prepared more carefully for the next round.

**A. d – a – b – e – c**

B. c – b – e – a – d

C. d – b – a – e – c

D. a – d – b – e – c

**d. Taking part in the school debate competition was both challenging and inspiring for me.**

**Giải thích:** Đây là câu mở đoạn, giới thiệu sự kiện chính (tham gia cuộc thi tranh biện) và cảm xúc chung, đặt nền cho toàn bộ câu chuyện.

**Dịch câu:** Việc tham gia cuộc thi tranh biện ở trường vừa là một thử thách vừa là nguồn cảm hứng đối với tôi.

**a. I spent hours practicing my presentation, hoping to impress both my teachers and classmates.**

**Giải thích:** Câu này phát triển nội dung bằng cách nói về sự chuẩn bị trước khi tham gia cuộc thi.

**Dịch câu:** Tôi đã dành hàng giờ luyện tập bài thuyết trình, với hy vọng gây ấn tượng với cả thầy cô và bạn bè.

**b. However, things did not go as planned when I became nervous and forgot several key points.**

**Giải thích:** Từ “However” báo hiệu bước ngoặt, nêu ra vấn đề xảy ra trong quá trình thi.

**Dịch câu:** Tuy nhiên, mọi việc đã không diễn ra như kế hoạch khi tôi trở nên lo lắng và quên mất một số ý quan trọng.

**e. Rather than feeling discouraged, I reviewed my mistakes and prepared more carefully for the next round.**

**Giải thích:** Câu này thể hiện phản ứng tích cực trước thất bại, cho thấy sự trưởng thành trong suy nghĩ và hành động.

**Dịch câu:** Thay vì cảm thấy nản lòng, tôi xem lại những lỗi sai của mình và chuẩn bị cẩn thận hơn cho vòng thi tiếp theo.

**c. This experience taught me an important lesson and helped me grow more confident over time.**

**Giải thích:** Đây là câu kết luận, tổng kết bài học rút ra và sự thay đổi tích cực về mặt tinh thần.

**Dịch câu:** Trải nghiệm này đã dạy tôi một bài học quan trọng và giúp tôi trở nên tự tin hơn theo thời gian.

**Question 16:**

a. **Sarah:** Hi, Ben! It’s been ages since we last caught up. You look great!

b. **Sarah:** Yes, I have! I started running every morning and switched to a healthier diet.

c. **Ben:** Hi, Sarah! Thank you. You’re looking fantastic, too. Have you been working out?

A. b – c – a

B. a – b – c

**C. a – c – b**

D. c – a – b

**a. Sarah: Hi, Ben! It’s been ages since we last caught up. You look great!**

**Giải thích:** Đây là câu mở đầu cuộc hội thoại, dùng để chào hỏi, thể hiện sự thân thiện và mở đường cho cuộc trò chuyện.

**Dịch câu:** Chào Ben! Lâu rồi chúng ta không nói chuyện nhỉ. Trông bạn thật tuyệt!

**c. Ben: Hi, Sarah! Thank you. You’re looking fantastic, too. Have you been working out?**

**Giải thích:** Ben đáp lại lời chào, khen ngược lại Sarah và đặt câu hỏi để tiếp tục cuộc trò chuyện một cách tự nhiên.

**Dịch câu:** Chào Sarah! Cảm ơn nhé. Bạn cũng trông rất tuyệt. Đạo này bạn có tập thể dục không?

**b. Sarah: Yes, I have! I started running every morning and switched to a healthier diet.**

**Giải thích:** Đây là câu trả lời trực tiếp cho câu hỏi của Ben, đồng thời cung cấp thông tin cụ thể để duy trì mạch hội thoại.

**Dịch câu:** Có chứ! Mình bắt đầu chạy bộ mỗi sáng và chuyển sang chế độ ăn uống lành mạnh hơn.

**Question 17:** Dear Mr Johnson,

a. Please ensure that all required documents are submitted before the deadline stated above.

b. We are pleased to inform you that your application for the training programme has been successful.

c. The course will commence on April 15th and will run for a period of six weeks.

d. Further details regarding the schedule and materials will be sent to you via email shortly.

e. Failure to complete the registration process on time may result in the offer being withdrawn. Yours faithfully,

Training Department

A. b – a – c – d – e

**B. b – c – d – a – e**

C. c – b – a – d – e

D. b – a – c – e – d

**b. We are pleased to inform you that your application for the training programme has been successful.**

**Giải thích:** Đây là câu mở thư, thông báo tin chính và lý do gửi thư (đơn đăng ký đã được chấp nhận).

**Dịch câu:** Chúng tôi hân hạnh thông báo rằng đơn đăng ký tham gia chương trình đào tạo của ông đã được chấp nhận.

**c. The course will commence on April 15th and will run for a period of six weeks.**

**Giải thích:** Câu này cung cấp thông tin quan trọng tiếp theo về thời gian bắt đầu và thời lượng khóa học.

**Dịch câu:** Khóa học sẽ bắt đầu vào ngày 15 tháng 4 và kéo dài trong vòng sáu tuần.

**d. Further details regarding the schedule and materials will be sent to you via email shortly.**

**Giải thích:** Câu này bổ sung thông tin, cho biết cách thức và thời điểm người nhận sẽ nhận thêm chi tiết.

**Dịch câu:** Các thông tin chi tiết hơn về lịch trình và tài liệu sẽ sớm được gửi tới ông qua email.

**a. Please ensure that all required documents are submitted before the deadline stated above.**

**Giải thích:** Câu này đưa ra yêu cầu cụ thể, hướng dẫn người nhận hoàn tất thủ tục cần thiết.

**Dịch câu:** Vui lòng đảm bảo rằng tất cả các giấy tờ cần thiết được nộp trước thời hạn đã nêu ở trên.

**e. Failure to complete the registration process on time may result in the offer being withdrawn.**

**Giải thích:** Đây là câu cảnh báo, thường đặt cuối thư để nhấn mạnh hậu quả nếu không tuân thủ yêu cầu.

**Dịch câu:** Việc không hoàn tất quy trình đăng ký đúng hạn có thể dẫn đến việc lời mời tham gia bị thu hồi.

**Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22.**

Taking selfies, a cultural phenomenon, (18) \_\_\_\_\_. A selfie is a self-portrait taken with a smartphone or camera. This trend has gained immense popularity, especially among younger generations, (19) \_\_\_\_\_. The ease of taking and sharing selfies has made them a staple in modern communication.

Selfies serve various purposes beyond just capturing images. (20) \_\_\_\_\_. Additionally, selfies can be a form of self-expression, as individuals often choose specific angles, filters, and settings to convey their mood or personality. This ability to curate one's image has led to the rise of social media influencers who rely on selfies to connect with their audiences and promote brands.

However, the selfie trend is not without its criticisms. Constantly judged by others on social media, (21) \_\_\_\_\_. Some argue that the obsession with selfies can lead to unrealistic beauty standards and a distorted self-image. (22) \_\_\_\_\_.

*(Adapted from Frontiers in Psychology)*

**Question 18:**

A. in which the way people capture and share moments has changed

**B. transforms the way people capture and share moments**

C. which transforms the way people capture and share moments

D. transforming the way people capture and share moments

**Giải thích:**

**A. in which...** - SAI: Tạo thành mệnh đề phụ, khiến câu thiếu động từ chính cho chủ ngữ "Taking selfies".

**B. transforms...** - ĐÚNG: Động từ chính chia thì hiện tại đơn (số ít) phù hợp với chủ ngữ danh động từ "Taking selfies".

**C. which transforms...** - SAI: Tạo mệnh đề quan hệ, thiếu động từ chính.

**D. transforming...** - SAI: Rút gọn dạng V-ing, thiếu động từ chính.

**Question 19:**

**A. who use selfies to express their identity and showcase their experiences**

B. use selfies to express their identity and showcase their experiences

C. express their identity and showcase their experiences through selfies

D. from whom the use of selfies for self-expression and showcasing experiences

**Giải thích:**

**A. who use selfies...** - ĐÚNG: Mệnh đề quan hệ bổ nghĩa cho "younger generations".

**B. use selfies...** - SAI: Thiếu đại từ quan hệ hoặc liên từ, gây lỗi nối câu (run-on sentence).

**C. express their identity...** - SAI: Tương tự B, thiếu từ nối.

**D. from whom...** - SAI: Sai cấu trúc giới từ + đại từ quan hệ (không có nghĩa "từ những người này việc sử dụng...").

**Question 20:**

A. A visual diary of significant life events is a typical example of many people's vacations and celebrations

B. Using them to create a visual diary, vacations and celebrations are significant life events for many people

C. Vacations and celebrations lead to the creation of a visual diary of many people's significant life events

**D. Many people use them to create a visual diary of significant life events such as vacations and celebrations**

**Giải thích:**

**A. A visual diary... is a typical example...** - SAI: Sai logic (Nhật ký không phải là ví dụ của kỳ nghỉ).

**B. Using them..., vacations...** - SAI: Lỗi "Dangling modifier" (Chủ ngữ "vacations" không thể thực hiện hành động "Using them").

**C. Vacations... lead to...** - SAI: Ngữ nghĩa không sát với việc "sử dụng selfie" để làm gì.

**D. Many people use them to create a visual diary...** - ĐÚNG: Câu chủ động, rõ nghĩa, chủ ngữ "Many people" thực hiện hành động "use".

#### Question 21:

A. inadequacy and low self-esteem may be developed by individuals

**B. individuals may develop feelings of inadequacy and low self-esteem**

C. development of inadequacy and low self-esteem is a direct result

D. feelings of inadequacy and low self-esteem can be experienced

#### Giải thích:

**A. inadequacy... may be developed by individuals** - SAI: Lỗi "Misplaced modifier". Cụm mở đầu "Constantly judged by others..." (Bị người khác phán xét) phải bỏ nghĩa cho danh từ chỉ người (individuals), không thể bỏ nghĩa cho "inadequacy" (sự tự ti).

**B. individuals may develop feelings of inadequacy...** - ĐÚNG: Chủ ngữ "individuals" hợp lý với cụm phân từ mở đầu (người bị phán xét -> người nảy sinh cảm giác tự ti).

**C. development... is a direct result** - SAI: Sai chủ ngữ bỏ nghĩa cho cụm mở đầu.

**D. feelings... can be experienced** - SAI: Sai chủ ngữ bỏ nghĩa cho cụm mở đầu.

#### Question 22:

A. Moreover, upon focusing on the perfect selfie, real-life experiences may be detracted, causing genuine moments to be overlooked

B. In short, genuine moments are overlooked so that excessive focus on the perfect selfie can't be detracted from real-life experiences

C. Finally, focusing too much on the perfect selfie, genuine moments may be overlooked and detracted from real-life experiences

**D. Lastly, excessive focus on the perfect selfie may detract from real-life experiences, causing genuine moments to be overlooked**

#### Giải thích:

**A. ... real-life experiences may be detracted** - SAI: "Detract" thường dùng ở dạng chủ động "detract from something", ít dùng bị động như vậy và nghĩa bị gương.

**B. ... so that excessive focus...** - SAI: Dùng từ nối "so that" (để mà) sai logic nguyên nhân - kết quả.

**C. ... focusing too much..., genuine moments...** - SAI: Lỗi "Comma splice" (nói hai mệnh đề bằng dấu phẩy) hoặc "Dangling modifier" (nếu coi focusing là danh động từ thì chủ ngữ genuine moments không hợp lý).

**D. Lastly, excessive focus on the perfect selfie may detract from real-life experiences...** - ĐÚNG: Cấu trúc chủ ngữ "excessive focus" + động từ "detract from" (làm giảm giá trị của) là chính xác và tự nhiên nhất.

Dịch: Việc chụp ảnh selfie, một hiện tượng văn hóa, **làm thay đổi cách con người ghi lại và chia sẻ những khoảnh khắc**. Một bức selfie là ảnh chân dung tự chụp bằng điện thoại thông minh hoặc máy ảnh. Xu hướng này đã trở nên vô cùng phổ biến, đặc biệt trong giới trẻ, **những người sử dụng selfie để thể hiện bản sắc cá nhân và chia sẻ trải nghiệm của mình**. Sự tiện lợi trong việc chụp và chia sẻ selfie đã khiến chúng trở thành một phần quen thuộc trong giao tiếp hiện đại.

Selfie phục vụ nhiều mục đích hơn là chỉ ghi lại hình ảnh. **Nhiều người sử dụng chúng để tạo nên một cuốn nhật ký bằng hình ảnh về những sự kiện quan trọng trong cuộc sống như các chuyến du lịch và những dịp lễ kỷ niệm**. Bên cạnh đó, selfie còn là một hình thức thể hiện bản thân, khi mỗi người thường lựa chọn góc chụp, bộ lọc và bối cảnh cụ thể để truyền tải tâm trạng hoặc cá tính của mình. Khả năng tự xây dựng hình ảnh cá nhân này đã dẫn đến sự xuất hiện của những người có ảnh hưởng trên mạng xã hội, những người dựa vào selfie để kết nối với công chúng và quảng bá thương hiệu.

Tuy nhiên, xu hướng selfie không phải không có những ý kiến chỉ trích. Khi liên tục bị người khác đánh giá trên mạng xã hội, **các cá nhân có thể hình thành cảm giác tự ti và suy giảm lòng tự trọng**. Một số ý kiến cho rằng sự ám ảnh với selfie có thể dẫn đến những chuẩn mực về đẹp phi thực tế và cái nhìn méo mó về bản thân. **Cuối cùng, việc quá chú trọng vào một bức selfie hoàn hảo có thể làm giảm giá trị của những trải nghiệm ngoài đời thực, khiến những khoảnh khắc chân thật bị bỏ lỡ**.

**Read the passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 23 to 30.**

Bicultural individuals live within two or more cultures and develop the ability to adapt their attitudes, beliefs, and behaviors to different settings. They often merge cultural values and combine them in daily life. Research shows that biculturals have many advantages, such as wider social networks, stronger awareness of cultural differences, and the ability to act as links between communities. More recently, studies also suggest that bicultural people display greater creativity and achieve higher levels of professional success.

Carmit Tadmor, Adam Galinsky, and William Maddux conducted several studies to test how biculturalism relates to creativity and innovation. In one study, MBA students in Europe who had lived abroad were asked to think of creative uses for a brick. The bicultural students offered more ideas, showed more flexibility, and suggested more original solutions. A second study in the United States investigated how many businesses or new products students had created. Once again, biculturals produced more innovative results than others.

A third study examined Israeli professionals working in the United States, particularly in Silicon Valley. These individuals had lived there for an average of eight years. The results showed that biculturals were promoted more quickly and enjoyed stronger reputations among colleagues. Their adaptability and ability to use different perspectives helped them succeed at work more effectively than non-biculturals.

Researchers explained these advantages through a process called integrative complexity. This is the capacity to consider competing perspectives and then combine them into new, coherent ideas. Biculturals often show this skill naturally, which allows them to manage uncertainty, search for solutions, and create fresh connections. However, the studies also suggest that non-biculturals can develop this ability, for example through debate, where one must argue for different sides of an issue.

*(Adapted from Harvard Business Review)*

*Những người mang bản sắc song văn hóa sống trong hai hoặc nhiều nền văn hóa khác nhau và dần hình thành khả năng điều chỉnh thái độ, niềm tin cũng như cách ứng xử của mình cho phù hợp với từng bối cảnh. Họ thường dung hòa các giá trị văn hóa và kết hợp chúng vào đời sống hằng ngày. Nhiều nghiên cứu cho thấy người song văn hóa có không ít lợi thế, chẳng hạn như mạng lưới quan hệ xã hội rộng hơn, ý thức sâu sắc hơn về sự khác biệt văn hóa, và khả năng đóng vai trò cầu nối giữa các cộng đồng. Gần đây hơn, các công trình nghiên cứu còn chỉ ra rằng người song văn hóa thường thể hiện mức độ sáng tạo cao hơn và đạt được thành công nghề nghiệp vượt trội.*

*Carmit Tadmor, Adam Galinsky và William Maddux đã tiến hành một loạt nghiên cứu nhằm kiểm chứng mối liên hệ giữa tính song văn hóa với sự sáng tạo và đổi mới. Trong một nghiên cứu, các học viên MBA tại châu Âu từng sống ở nước ngoài được yêu cầu nghĩ ra những cách sử dụng sáng tạo cho một viên gạch. Nhóm học viên song văn hóa không chỉ đưa ra nhiều ý tưởng hơn mà còn thể hiện sự linh hoạt cao hơn và đề xuất những giải pháp độc đáo hơn. Một nghiên cứu khác tại Hoa Kỳ xem xét số lượng doanh nghiệp hoặc sản phẩm mới mà sinh viên đã tạo ra. Một lần nữa, những người song văn hóa cho thấy kết quả đổi mới vượt trội so với các nhóm còn lại.*

*Nghiên cứu thứ ba tập trung vào các chuyên gia Israel đang làm việc tại Hoa Kỳ, đặc biệt là ở Thung lũng Silicon. Những người này đã sinh sống tại đây trung bình khoảng tám năm. Kết quả cho thấy các cá nhân song văn hóa được thăng tiến nhanh hơn và có uy tín cao hơn trong mắt đồng nghiệp. Khả năng thích ứng linh hoạt cùng năng lực vận dụng nhiều góc nhìn khác nhau đã giúp họ đạt hiệu quả công việc vượt trội so với những người không mang bản sắc song văn hóa.*

*Các nhà nghiên cứu lý giải những lợi thế này thông qua một quá trình được gọi là “độ phức hợp tích hợp”. Đây là khả năng xem xét những quan điểm đối lập và sau đó kết hợp chúng thành các ý tưởng mới mạch lạc. Người song văn hóa thường bộc lộ kỹ năng này một cách tự nhiên, nhờ đó họ có thể ứng phó với sự bất định, tìm kiếm giải pháp và tạo ra những mối liên kết mới mẻ. Tuy vậy, các nghiên cứu cũng cho thấy những người không song văn hóa hoàn toàn có thể rèn luyện năng lực này, chẳng hạn thông qua hoạt động tranh biện, nơi mỗi người buộc phải lập luận cho nhiều phía khác nhau của cùng một vấn đề.*

**Question 23:** Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 1?

*They often merge cultural values and combine them in daily life.*

**A. Different cultural values are often fused by them and reflected in their daily practices.**

B. The trend of combining cultures and applying them to daily life is encouraged by them.

C. Integrating different cultures into their daily lives enables them to adapt more easily.

D. They often combine cultural traditions and live by them according to circumstances.

(Phương án nào dưới đây diễn đạt lại đúng nhất câu được gạch chân ở đoạn 1?)

*They often merge cultural values and combine them in daily life.*

- A. Các giá trị văn hóa khác nhau thường được họ hòa quyện và thể hiện trong các sinh hoạt hằng ngày.
- B. Xu hướng kết hợp các nền văn hóa và áp dụng chúng vào đời sống hằng ngày được chính họ khuyến khích.
- C. Việc tích hợp các nền văn hóa khác nhau vào đời sống hằng ngày giúp họ thích nghi dễ dàng hơn.
- D. Họ thường kết hợp các truyền thống văn hóa và sống theo chúng tùy hoàn cảnh.)

**Giải thích:**

**A. Different cultural values are often fused by them and reflected in their daily practices - ĐÚNG:** Paraphrase chuẩn: "merge" = "fused"; "combine in daily life" = "reflected in daily practices".

**B. ... encouraged by them - SAI:** Bài không nói họ "khuyến khích" xu hướng này, họ chỉ thực hiện nó.

**C. ... enables them to adapt more easily - SAI:** Đây là kết quả suy diễn, không phải nội dung câu gốc.

**D. ... live by them according to circumstances - SAI:** "Tùy theo hoàn cảnh" không có trong câu gốc (câu gốc nói "in daily life" - hằng ngày).

**Question 24:** Which of the following is **NOT** mentioned as a benefit of biculturals?

- A. Act as bridges between communities
- B. Build broader social networks
- C. Develop a heightened sensitivity to cultural differences

**D. Experience improved psychological well-being**

(Phương án nào sau đây **KHÔNG** được nhắc đến như một lợi ích của người song văn hóa?)

- A. Đóng vai trò cầu nối giữa các cộng đồng
- B. Xây dựng mạng lưới quan hệ xã hội rộng hơn
- C. Phát triển mức độ nhạy cảm cao hơn đối với sự khác biệt văn hóa
- D. Trải nghiệm trạng thái hạnh phúc và sức khỏe tâm lý được cải thiện)

**Giải thích:**

**A, B, C - SAI:** Đều được nhắc đến trong đoạn 1 ("wider social networks", "awareness of cultural differences", "act as links").

**D. Experience improved psychological well-being - ĐÚNG:** Bài đọc không đề cập đến lợi ích về "sức khỏe tâm lý" (psychological well-being).

**Question 25:** The word "others" in paragraph 2 refers to \_\_\_\_\_.

- A. original solutions
- B. businesses or new products
- C. **monocultural individuals**
- D. creative uses

(Từ "others" ở đoạn 2 dùng để chỉ đối tượng nào?)

- A. Các giải pháp mang tính nguyên bản
- B. Các doanh nghiệp hoặc sản phẩm mới
- C. Những cá nhân chỉ thuộc một nền văn hóa
- D. Những cách sử dụng mang tính sáng tạo)

**Giải thích:**

**A, B, D - SAI.**

**C. monocultural individuals - ĐÚNG:** Trong ngữ cảnh so sánh "biculturals produced more... than others", "others" ám chỉ nhóm còn lại không phải bicultural (tức là những người đơn văn hóa hoặc nhóm sinh viên khác trong nghiên cứu).

**Question 26:** The word "reputations" in paragraph 3 could be best replaced by \_\_\_\_\_.

- A. positions
- B. awards
- C. achievements
- D. **status**

(Từ "reputations" ở đoạn 3 có thể được thay thế phù hợp nhất bằng từ nào?)

- A. Chức vụ
- B. Giải thưởng
- C. Thành tựu
- D. Uy tín)

**Giải thích:**

**A. positions - SAI:** Vị trí.

**B. awards - SAI:** Giải thưởng.

**C. achievements - SAI:** Thành tựu.

**D. status - ĐÚNG:** "Reputation" (danh tiếng/uy tín) gần nghĩa nhất với "status" (địa vị/uy tín) trong mắt đồng nghiệp.

**Question 27:** The word "coherent" in paragraph 4 is **OPPOSITE** in meaning to \_\_\_\_\_.

- A. bothering
- B. **confusing**
- C. outdated
- D. ineffective

(Từ “coherent” ở đoạn 4 trái nghĩa với từ nào sau đây?)

- A. Gây phiền toái      B. Gây bối rối, khó hiểu      C. Lỗi thời      D. Kém hiệu quả)

**Giải thích:**

**A. bothering - SAI:** Gây phiền.

**B. confusing - ĐÚNG:** "Coherent" nghĩa là mạch lạc, chặt chẽ, dễ hiểu. Trái nghĩa là "confusing" (rối rắm, gây khó hiểu).

**C. outdated - SAI:** Lỗi thời.

**D. ineffective - SAI:** Không hiệu quả.

**Question 28:** Which of the following is **TRUE** according to the passage?

A. Though cognitive skills aid multicultural individuals in navigating cultures, they still need to manage uncertainty better.

**B. The relationship between biculturalism and creativity is not limited to a single demographic or geographic area.**

C. Though bicultural individuals show adaptability and flexible thinking, they remain restricted to a single perspective.

D. The longer individuals live in a multicultural environment, the more creative and professionally successful they become.

(Phát biểu nào sau đây là **ĐÚNG** theo nội dung bài đọc?)

A. Mặc dù kỹ năng nhận thức giúp người đa văn hóa thích nghi giữa các nền văn hóa, họ vẫn cần quản lý sự bất định tốt hơn.

B. Mọi quan hệ giữa tính song văn hóa và sự sáng tạo không chỉ giới hạn trong một nhóm đối tượng hay một khu vực địa lý duy nhất.

C. Dù người song văn hóa thể hiện khả năng thích ứng và tư duy linh hoạt, họ vẫn bị giới hạn trong một góc nhìn duy nhất.

D. Càng sống lâu trong môi trường đa văn hóa, con người càng trở nên sáng tạo và thành công hơn về mặt nghề nghiệp.)

**Giải thích:**

**A. ... need to manage uncertainty better - SAI:** Bài nói họ có khả năng này "naturally" (tự nhiên/tốt), không nói họ "cần quản lý tốt hơn".

**B. The relationship between biculturalism and creativity is not limited to a single demographic or geographic area - ĐÚNG:** Bài dẫn chứng nghiên cứu ở Châu Âu (sinh viên MBA), Mỹ (sinh viên), và người Israel ở Mỹ (chuyên gia) -> Không giới hạn ở một nhóm hay vùng nào.

**C. ... restricted to a single perspective - SAI:** Bài nói họ "use different perspectives".

**D. ... The longer... the more... - SAI:** Bài không đưa ra quy luật tỉ lệ thuận theo thời gian, con số "8 năm" chỉ là dữ liệu trung bình của nhóm nghiên cứu thứ 3.

**Question 29:** In which paragraph does the author mention an important natural skill for multicultural individuals?

- A. Paragraph 1      **B. Paragraph 4**      C. Paragraph 2      D. Paragraph 3

(Tác giả đề cập đến một kỹ năng tự nhiên quan trọng của người đa văn hóa ở đoạn nào?)

- A. Đoạn 1      B. Đoạn 4      C. Đoạn 2      D. Đoạn 3)

**Giải thích:**

**A, C, D - SAI.**

**B. Paragraph 4 - ĐÚNG:** Đoạn 4 nhắc đến "integrative complexity" và nói "Biculturals often show this skill naturally" (Người song văn hóa thường bộc lộ kỹ năng này một cách tự nhiên).

**Question 30:** In which paragraph does the author mention the success of multicultural individuals at work?

- A. Paragraph 3**      B. Paragraph 4      C. Paragraph 1      D. Paragraph 2

(Tác giả đề cập đến thành công trong công việc của người đa văn hóa ở đoạn nào?)

- A. Đoạn 3      B. Đoạn 4      C. Đoạn 1      D. Đoạn 2)

**Giải thích:**

**A. Paragraph 3 - ĐÚNG:** Đoạn 3 nói về kết quả của nghiên cứu thứ 3: "promoted more quickly" (thăng tiến nhanh hơn) và "succeed at work" (thành công trong công việc).

**B, C, D - SAI.**

**Read the following passage about the urban shift and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 31 to 40.**

[I] Violent online content is now “unavoidable” for children in the UK. [II] Research from the media watchdog has found that many kids first exposed to it when they are still in primary school. [III] They included videos of local school and street fights shared in group chats, as well as extreme graphic violence with gang-related content. [IV]

Children were aware that even more extreme material was available in the deeper recesses of the web, but had not sought it out themselves, the report concluded. The findings prompted the NSPCC to accuse tech platforms of sitting back and “ignoring their duty of care to young users.” Rani Govender, a senior policy officer for child safety online, said: “It is deeply concerning that children are telling us that being unintentionally exposed to violent content has become a normal part of their online lives. It is unacceptable that algorithms are continuing to push out harmful content that we know can have pernicious mental and emotional consequences for young people.”

The research, conducted by the Family, Kids and Youth agency, was part of Ofcom’s preparation for its new responsibilities under the Online Safety Act, passed last year, which handed the regulator the power to crack down on social networks that are failing to protect their users, particularly children.

Gill Whitehead, Ofcom’s online safety group director, said: “**Children should not feel that seriously harmful content is an unavoidable part of their lives online.** Today’s research sends a powerful message to tech firms that now is the time to act so they are ready to meet their child protection duties under new online safety laws. Later this spring, we will consult on how we expect the industry to make sure that children can enjoy an age-appropriate, safer online experience.”

Almost every leading tech firm was among those named by the children and young people interviewed by Ofcom, but Snapchat and Meta’s apps Instagram and WhatsApp came up most frequently.

[I] Nội dung bạo lực trực tuyến hiện nay được xem là “không thể tránh khỏi” đối với trẻ em ở Vương quốc Anh. [II] Nghiên cứu của cơ quan giám sát truyền thông cho thấy nhiều trẻ em lần đầu tiếp xúc với loại nội dung này khi vẫn còn học tiểu học. [III] Những nội dung đó bao gồm các video ghi lại cảnh đánh nhau trong trường học hoặc trên đường phố được chia sẻ trong các nhóm trò chuyện, cũng như những hình ảnh bạo lực cực kỳ khủng khiếp có liên quan đến băng nhóm tội phạm. [IV]

Báo cáo kết luận rằng trẻ em nhận thức được việc còn có những loại nội dung cực đoan hơn tồn tại sâu hơn trong các “ngóc ngách” của mạng Internet, nhưng bản thân các em không chủ động tìm kiếm chúng. Những phát hiện này đã khiến tổ chức NSPCC cáo buộc các nền tảng công nghệ đang “khoanh tay đứng nhìn” và “phớt lờ nghĩa vụ bảo vệ người dùng trẻ tuổi.”

Rani Govender, một chuyên viên chính phụ trách chính sách an toàn trẻ em trên mạng, cho biết: “Thật đáng lo ngại khi trẻ em nói với chúng tôi rằng việc vô tình tiếp xúc với nội dung bạo lực đã trở thành một phần bình thường trong cuộc sống trực tuyến của các em. Thật không thể chấp nhận được khi các thuật toán vẫn tiếp tục lan truyền những nội dung có hại mà chúng ta biết rõ có thể gây ra hậu quả nghiêm trọng về tinh thần và cảm xúc cho giới trẻ.”

Nghiên cứu do cơ quan Family, Kids and Youth thực hiện là một phần trong công tác chuẩn bị của Ofcom cho các trách nhiệm mới được giao theo Đạo luật An toàn Trực tuyến, được thông qua vào năm ngoái. Đạo luật này trao cho cơ quan quản lý quyền hạn để xử lý nghiêm các mạng xã hội không thực hiện đầy đủ việc bảo vệ người dùng, đặc biệt là trẻ em.

Bà Gill Whitehead, giám đốc nhóm an toàn trực tuyến của Ofcom, nói: “Trẻ em không nên cảm thấy rằng việc tiếp xúc với nội dung có hại nghiêm trọng là điều không thể tránh khỏi trong cuộc sống trực tuyến của các em. Nghiên cứu hôm nay gửi đi một thông điệp mạnh mẽ tới các công ty công nghệ rằng đã đến lúc họ phải hành động để sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ trẻ em theo các quy định an toàn trực tuyến mới. Vào cuối mùa xuân này, chúng tôi sẽ tiến hành tham vấn về cách thức mà ngành công nghiệp cần đảm bảo để trẻ em có thể tận hưởng trải nghiệm trực tuyến an toàn và phù hợp với lứa tuổi.”

Gần như tất cả các công ty công nghệ hàng đầu đều nằm trong danh sách được trẻ em và thanh thiếu niên được Ofcom phỏng vấn nêu tên, nhưng các ứng dụng của Snapchat và Meta – cụ thể là Instagram và WhatsApp – được nhắc đến thường xuyên nhất.

**Question 31.** Which of the following can be inferred from the passage?

A. Children have chosen to ignore the existence of violent content online.

**B. There's a growing concern about the impact of online violence on children's mental and emotional well-being.**

C. Tech platforms are fully compliant with the Online Safety Act and effectively protect children.

D. The prevalence of violent online content is largely due to children actively seeking it out.

(Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?)

A. Trẻ em đã chọn cách phớt lờ sự tồn tại của các nội dung bạo lực trên mạng.

B. Ngày càng có nhiều lo ngại về tác động của bạo lực trực tuyến đối với sức khỏe tinh thần và cảm xúc của trẻ em.

C. Các nền tảng công nghệ hoàn toàn tuân thủ Đạo luật An toàn Trực tuyến và đang bảo vệ trẻ em một cách hiệu quả.

D. Sự phổ biến của nội dung bạo lực trên mạng phần lớn là do trẻ em chủ động tìm kiếm chúng.)

**Giải thích:**

**A. ... chosen to ignore - SAI:** Bài nói trẻ bị "unintentionally exposed" (vô tình tiếp xúc).

**B. There's a growing concern about the impact of online violence on children's mental and emotional well-being - ĐÚNG:** Suy luận từ các cụm từ "deeply concerning" (đáng lo ngại), "pernicious mental and emotional consequences" (hậu quả nguy hại về tinh thần...).

**C. ... fully compliant - SAI:** Bài nói họ đang bị cáo buộc "ignoring duty" (phớt lờ trách nhiệm).

**D. ... largely due to children actively seeking - SAI:** Bài khẳng định trẻ "had not sought it out themselves".

**Question 32.** The word "pernicious" in paragraph 2 is **OPPOSITE** in meaning to \_\_\_\_\_.

**A. beneficial**

B. fascinating

C. supportive

D. extensive

(Từ "pernicious" trong đoạn 2 trái nghĩa với:

A. có lợi

B. hấp dẫn

C. hỗ trợ

D. rộng rãi)

**Giải thích:**

**A. beneficial - ĐÚNG:** "Pernicious" nghĩa là độc hại, nguy hiểm. Trái nghĩa là "beneficial" (có lợi).

**B. fascinating - SAI:** Hấp dẫn.

**C. supportive - SAI:** Hỗ trợ.

**D. extensive - SAI:** Rộng rãi.

**Question 33.** Which of the following is **TRUE** according to the passage?

A. All children in the UK actively seek out violent content online for entertainment.

B. Tech platforms have successfully eliminated harmful content from children's online experiences.

**C. Every British child interviewed for the Ofcom study reported having watched violent materials online.**

D. The NSPCC believes that children are unaffected by violent content on the internet.

(Điều nào sau đây đúng theo đoạn văn?)

A. Tất cả trẻ em ở Anh đều chủ động tìm kiếm nội dung bạo lực trực tuyến để giải trí.

B. Các nền tảng công nghệ đã loại bỏ thành công mọi nội dung có hại khỏi trải nghiệm trực tuyến của trẻ em.

C. Mỗi đứa trẻ Anh được phỏng vấn trong nghiên cứu của Ofcom đều cho biết đã xem các nội dung bạo lực trên mạng.

D. Tổ chức NSPCC tin rằng trẻ em không bị ảnh hưởng bởi nội dung bạo lực trên Internet.)

**Giải thích:**

**A. ... actively seek out - SAI:** Trái với bài.

**B. ... successfully eliminated - SAI:** Trái với bài (vẫn còn "unavoidable").

**C. Every British child interviewed for the Ofcom study reported having watched violent materials online - ĐÚNG:** Đây là nội dung câu được điền vào vị trí [III] ở câu 35, và là thông tin thực tế từ bài đọc (được suy ra từ việc bài nói nội dung này là "unavoidable" và nghiên cứu tìm thấy trẻ tiếp xúc từ tiểu học). *Lưu ý: Câu này chính là câu đề bài dùng để hỏi vị trí điền ở Question 35, nên nó là thông tin đúng trong ngữ cảnh bài.*

**D. ... unaffected - SAI:** Bài nói có hậu quả nghiêm trọng.

**Question 34.** Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4?

A. It is essential for children to believe that harmful online content is a natural aspect of their digital experience.

B. Children should embrace the idea that harmful content is a regular part of their online interactions.

**C. Children must not consider exposure to seriously harmful content as something they cannot escape online.**

D. It is important for children to accept that encountering harmful content online is inevitable.

(Câu được gạch chân trong đoạn 4 có thể được diễn đạt lại tốt nhất là:

- A. Trẻ em cần tin rằng nội dung có hại trực tuyến là một phần tự nhiên trong trải nghiệm kỹ thuật số của mình.
- B. Trẻ em nên chấp nhận rằng nội dung có hại là điều bình thường trong các tương tác trực tuyến.
- C. Trẻ em không được xem việc tiếp xúc với nội dung có hại nghiêm trọng là điều không thể tránh khỏi khi lên mạng.
- D. Điều quan trọng là trẻ em phải chấp nhận rằng việc gặp phải nội dung có hại trên mạng là điều tất yếu.)

**Giải thích:**

A. ... essential... to believe... natural - SAI: Ngược nghĩa (Không nên tin là tự nhiên).

B. ... should embrace... - SAI: Ngược nghĩa.

C. Children must not consider exposure to seriously harmful content as something they cannot escape online - ĐÚNG: Paraphrase sát nghĩa: "should not feel" = "must not consider"; "unavoidable" = "something they cannot escape".

D. ... important... to accept... inevitable - SAI: Ngược nghĩa.

**Question 35.** Where in paragraph 1 does the following sentence best fit?

*Every British child interviewed for the Ofcom study had watched violent materials on the internet.*

- A. [I]
- B. [II]
- C. [III]
- D. [IV]

(Trong đoạn 1, câu “Mọi đứa trẻ Anh được phỏng vấn trong nghiên cứu của Ofcom đều đã xem các tài liệu có nội dung bạo lực trên Internet” nên được đặt ở vị trí nào là phù hợp nhất?

- A. [I]
- B. [II]
- C. [III]
- D. [IV]

**Giải thích:**

C. [III] - ĐÚNG:

[II] giới thiệu nghiên cứu của cơ quan giám sát.

[III] liệt kê các loại video bạo lực.

Câu cần điền: "Mọi đứa trẻ Anh được phỏng vấn... đều đã xem..." đóng vai trò tổng kết mức độ phổ biến sau khi đã liệt kê ví dụ ở [III]. Nó kết nối tốt với ý sau đó ở [IV] là trẻ biết nội dung cực đoan hơn nhưng không tìm kiếm.

**Question 36.** Which of the following best summarises paragraph 2?

A. The NSPCC believes that children are too sheltered from online dangers and should explore more.

B. Tech platforms are failing to protect children from harmful online content, leading to unintentional exposure to violence.

C. Rani Govender supports the idea that algorithms are beneficial for children’s online experiences.

D. Children actively seek out extreme content online and are not affected by intentional exposure to violence.

(Đoạn 2 có thể được tóm tắt tốt nhất như thế nào?)

A. Tổ chức NSPCC cho rằng trẻ em được bảo vệ quá mức khỏi các nguy hiểm trực tuyến và nên tự do khám phá nhiều hơn.

B. Các nền tảng công nghệ đang thất bại trong việc bảo vệ trẻ em khỏi nội dung trực tuyến có hại, dẫn đến việc trẻ em vô tình tiếp xúc với bạo lực.

C. Rani Govender ủng hộ quan điểm rằng các thuật toán có lợi cho trải nghiệm trực tuyến của trẻ em.

D. Trẻ em chủ động tìm kiếm nội dung cực đoan trực tuyến và không bị ảnh hưởng bởi việc tiếp xúc có chủ đích với bạo lực.)

**Giải thích:**

A. ... too sheltered - SAI: Sai nghĩa.

B. Tech platforms are failing to protect children..., leading to unintentional exposure... - ĐÚNG: Tóm tắt ý chính đoạn 2: NSPCC cáo buộc nền tảng phớt lờ trách nhiệm, thuật toán đẩy nội dung độc hại, trẻ bị phơi nhiễm vô tình.

C. ... algorithms are beneficial - SAI: Bài nói thuật toán gây hại.

D. ... actively seek out - SAI: Sai nghĩa.

**Question 37.** Which of the following best summarises the passage?

A. The NSPCC believes that children are overreacting to online violence and that tech platforms are doing enough to protect them.

B. The Online Safety Act has had no impact on the availability of harmful content for children in the UK.

**C. Research shows that exposure to violent online content is prevalent among UK children, prompting calls for tech companies to enhance their duty of care under new safety regulations.**

D. Children in the UK are actively seeking out violent content online and find it entertaining.

(Đoạn văn có thể được tóm tắt tốt nhất như thế nào?)

A. NSPCC tin rằng trẻ em phản ứng thái quá với bạo lực trực tuyến và rằng các nền tảng công nghệ đang làm đủ để bảo vệ chúng.

B. Đạo luật An toàn Trực tuyến không có tác động đến việc hạn chế nội dung có hại đối với trẻ em ở Anh.

C. Nghiên cứu cho thấy việc trẻ em Anh tiếp xúc với nội dung bạo lực trực tuyến là phổ biến, dẫn đến lời kêu gọi các công ty công nghệ tăng cường nghĩa vụ bảo vệ trẻ em theo các quy định an toàn mới.

D. Trẻ em ở Anh chủ động tìm kiếm nội dung bạo lực trực tuyến và xem đó là hình thức giải trí.)

**Giải thích:**

A. ... **overreacting** - SAI: Không ai nói trẻ phản ứng thái quá.

B. ... **had no impact** - SAI: Đạo luật mới thông qua, đang triển khai.

C. **Research shows that exposure... is prevalent..., prompting calls for tech companies to enhance their duty...** - ĐÚNG: Tóm tắt toàn diện: Thực trạng (nghiên cứu Ofcom) -> Nguyên nhân (Tech firms) -> Giải pháp/Hành động (Online Safety Act, kêu gọi trách nhiệm).

D. ... **actively seeking** - SAI: Sai.

**Question 38.** The word “it” in paragraph 1 refers to \_\_\_\_\_.

A. the media                      B. primary school                      C. research

**D. violent online content**

(Từ “it” trong đoạn 1 chỉ đến:

A. cơ quan truyền thông

B. trường tiểu học

C. nghiên cứu

D. nội dung bạo lực trực tuyến)

**Giải thích:**

A, B, C - SAI.

D. **violent online content** - ĐÚNG: "It" thay thế cho danh từ "Violent online content" ở câu ngay trước đó.

**Question 39.** The word “available” in paragraph 2 could be best replaced by \_\_\_\_\_.

**A. existing**                      B. durable                      C. exciting                      D. curable

(Từ “available” trong đoạn 2 có thể thay thế tốt nhất bằng:

A. tồn tại

B. bền vững

C. thú vị

D. có thể chữa được)

**Giải thích:**

A. **existing** - ĐÚNG: "Available" (có sẵn) trong ngữ cảnh này nghĩa là "tồn tại/có mặt" trên mạng (existing).

B. **durable** - SAI: Bền.

C. **exciting** - SAI: Thú vị.

D. **curable** - SAI: Chữa được.

**Question 40.** According to paragraph 2, which of the following is **NOT** a reason for children’s exposure to violence?

A. Tech platforms neglecting their safety.

B. Algorithms pushing harmful content.

**C. Active seeking of extreme material.**

D. Unintentional exposure to violent content.

(Theo đoạn 2, điều nào sau đây không phải là nguyên nhân khiến trẻ em tiếp xúc với nội dung bạo lực?)

A. Các nền tảng công nghệ phớt lờ việc bảo đảm an toàn cho trẻ em.

B. Các thuật toán lan truyền nội dung có hại.

C. Trẻ em chủ động tìm kiếm tài liệu cực đoan.

D. Việc vô tình tiếp xúc với nội dung bạo lực.)

**Giải thích:**

A. **Tech platforms neglecting...** - SAI: Đây LÀ nguyên nhân.

B. **Algorithms pushing...** - SAI: Đây LÀ nguyên nhân.

C. **Active seeking of extreme material** - ĐÚNG: Bài nói trẻ "had **not** sought it out themselves". Do đó, đây **KHÔNG** phải là nguyên nhân. (Câu hỏi dạng phủ định NOT).

D. **Unintentional exposure...** - SAI: Đây là cách thức diễn ra (bị động), cũng có thể coi là một phần của lý do (do bị phơi nhiễm nên mới thấy), nhưng C là điều hoàn toàn bị phủ nhận trong bài nên C là đáp án đúng nhất cho câu hỏi "NOT a reason".

**THE END**